

CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HỢP TÁC QUỐC TẾ CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC: CƠ HỘI THÚC ĐẨY HỘI NHẬP BỀN VỮNG

ĐÀO THỊ TRANG
Trường Đại học Ngoại thương

Nhận bài ngày 15/8/2026. Sửa chữa xong 15/9/2026. Duyệt đăng 20/9/2026.

Abstract

Digital transformation is reshaping higher education, particularly international cooperation and integration. Digital technologies expand opportunities for connections among higher education institutions, lecturers, researchers, and students across national borders while enabling new forms of education, research, and academic exchange. This paper examines the opportunities and challenges that digital transformation presents for international cooperation among higher education institutions and proposes measures to foster meaningful, effective, and sustainable international integration.

Keywords: Digital transformation, higher education, international cooperation, internationalization, sustainable integration.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của khoa học, công nghệ, giáo dục đại học (GDĐH) đang có những chuyển biến mạnh mẽ về đào tạo, nghiên cứu và quản trị. Các trường đại học không chỉ đảm nhiệm chức năng đào tạo nguồn nhân lực mà còn ngày càng tham gia sâu vào mạng lưới tri thức, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo toàn cầu. Theo Knight (2004), quốc tế hóa GDĐH cần được tích hợp vào các chức năng cốt lõi của nhà trường, bao gồm đào tạo, nghiên cứu và các hoạt động học thuật. Ở Việt Nam, chủ động hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo được xác định là một định hướng quan trọng trong Nghị quyết số 29-NQ/TW nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập (Ban Chấp hành Trung ương, 2013). Định hướng này tiếp tục được khẳng định trong Kết luận số 91-KL/TW năm 2024 (Ban Chấp hành Trung ương, 2024a) và được cụ thể hóa mạnh mẽ hơn trong Nghị quyết số 71-NQ/TW năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo, trong đó nhấn mạnh mở rộng hợp tác quốc tế, liên kết đào tạo, nghiên cứu và phát triển giáo dục số xuyên biên giới (Ban Chấp hành Trung ương, 2025).

Cùng với quá trình quốc tế hóa, chuyển đổi số (CĐS) đang tạo ra những phương thức mới trong tổ chức và phát triển GDĐH. Sự phát triển của Internet, nền tảng học tập trực tuyến, điện toán đám mây, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo giúp mở rộng khả năng kết nối giữa các cơ sở giáo dục, GV, nhà nghiên cứu và SV ở nhiều quốc gia (OECD (2021) cho rằng công nghệ số đang thúc đẩy các phương thức học tập linh hoạt, đồng thời tạo điều kiện mở rộng hợp tác và chia sẻ tri thức. UNESCO (2023) cũng nhấn mạnh CĐS trong GDĐH cần được tiếp cận toàn diện, gắn với đào tạo, nghiên cứu, quản trị và hỗ trợ người học. Tại Việt Nam, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 và Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 đã tạo cơ sở quan trọng để đẩy mạnh CĐS trong giáo dục và đào tạo (Thủ tướng Chính phủ, 2020, 2022a). Đặc biệt, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị xác định phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và CĐS là đột phá quan trọng hàng đầu; đồng thời nhấn mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng nền tảng giáo dục trực tuyến và mô hình GDĐH số (Ban Chấp hành Trung ương, 2024b).

Email: trangdt@ftu.edu.vn

Sự kết hợp giữa CDS và hợp tác quốc tế mở ra nhiều cơ hội để các cơ sở GDĐH Việt Nam nâng cao chất lượng và mở rộng hội nhập. Thông qua các nền tảng số, SV có thể tham gia lớp học, dự án và hoạt động học thuật với đối tác nước ngoài mà không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý; GV và nhà nghiên cứu có thể duy trì các nhóm nghiên cứu, hội thảo và dự án hợp tác xuyên quốc gia. Các hình thức quốc tế hóa tại chỗ cũng giúp mở rộng cơ hội trải nghiệm quốc tế cho người học (Beelen & Jones, 2015). Nghị quyết số 71-NQ/TW tiếp tục nhấn mạnh việc mở rộng, đa dạng hóa hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học; khuyến khích hợp tác, liên kết đào tạo theo mô hình giáo dục số và xuyên biên giới (Ban Chấp hành Trung ương, 2025). Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra những thách thức về hạ tầng, năng lực số, chất lượng, bảo mật dữ liệu, sở hữu trí tuệ và công bằng trong tiếp cận. Vì vậy, nghiên cứu CDS trong hợp tác quốc tế có ý nghĩa thiết thực trong việc tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả hợp tác, góp phần thúc đẩy hội nhập quốc tế thực chất, chất lượng và bền vững trong GDĐH Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu lý luận, phân tích và tổng hợp tài liệu nhằm làm rõ mối quan hệ giữa CDS, hợp tác quốc tế và hội nhập bền vững trong GDĐH. Các tài liệu được sử dụng bao gồm các văn bản định hướng, chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về giáo dục, CDS, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời kết hợp một số nghiên cứu và báo cáo quốc tế về quốc tế hóa và CDS trong GDĐH.

Phương pháp phân tích - tổng hợp được sử dụng để hệ thống hóa các khái niệm và nội dung liên quan đến quốc tế hóa GDĐH và CDS. Phương pháp so sánh được sử dụng nhằm nhận diện những thay đổi trong phương thức hợp tác quốc tế trước và sau khi công nghệ số phát triển mạnh mẽ. Ngoài ra, phương pháp phân tích chính sách được sử dụng để làm rõ định hướng của Việt Nam đối với CDS và hội nhập quốc tế trong GDĐH. Trên cơ sở đó, bài viết tập trung phân tích các cơ hội mà CDS tạo ra đối với hợp tác quốc tế, những thách thức cần giải quyết và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển hợp tác quốc tế trong GDĐH theo hướng thực chất và bền vững.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Chuyển đổi số tạo ra phương thức mới trong hợp tác quốc tế

Kết quả phân tích cho thấy CDS đang làm thay đổi đáng kể phương thức hợp tác quốc tế của các cơ sở GDĐH. Trong mô hình truyền thống, hợp tác quốc tế thường gắn với sự di chuyển của con người, chẳng hạn như trao đổi SV, trao đổi GV, các chương trình du học, hội thảo trực tiếp hoặc các chuyến công tác học thuật. Những hoạt động này có ý nghĩa quan trọng nhưng thường đòi hỏi nguồn lực lớn về tài chính, thời gian và thủ tục.

Sự phát triển của công nghệ số đã làm giảm đáng kể những rào cản này. Một trường đại học có thể tổ chức lớp học chung với trường đối tác nước ngoài mà không cần GV và SV phải di chuyển. Các nhà nghiên cứu có thể tổ chức hội thảo, seminar hoặc họp nhóm nghiên cứu trực tuyến. SV có thể tham gia các dự án xuyên quốc gia và làm việc với những người học ở nhiều quốc gia khác nhau. Điều này làm thay đổi bản chất của hợp tác quốc tế. Hợp tác không còn nhất thiết phải diễn ra thông qua những chuyến đi hoặc những sự kiện riêng biệt mà có thể trở thành hoạt động thường xuyên trong đời sống học thuật của nhà trường.

Cách tiếp cận trên phù hợp với quan điểm của Knight (2004), theo đó quốc tế hóa cần được tích hợp vào các chức năng cốt lõi của cơ sở GDĐH. CDS tạo điều kiện để yếu tố quốc tế được đưa vào hoạt động đào tạo, nghiên cứu và trao đổi học thuật một cách thường xuyên hơn.

3.2. Mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục quốc tế cho sinh viên

Một trong những cơ hội nổi bật của CDS là mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục quốc tế. Trước đây, cơ hội tham gia các hoạt động quốc tế thường tập trung vào những SV có điều kiện tham gia các chương trình trao đổi hoặc du học. Chi phí đi lại, ăn ở và học tập ở nước ngoài khiến không phải tất cả SV đều có khả năng tham gia.

Chuyển đổi số có thể góp phần khắc phục hạn chế này thông qua phát triển các hình thức quốc tế hóa tại chỗ. Beelen và Jones (2015) cho rằng quốc tế hóa tại chỗ tạo cơ hội để SV có được trải nghiệm quốc tế ngay trong môi trường giáo dục của mình mà không nhất thiết phải đi ra nước ngoài.

Trong môi trường số, SV có thể tham gia lớp học với GV nước ngoài, cùng SV quốc tế thực hiện dự án, tham dự hội thảo và trao đổi học thuật. Những hoạt động này giúp người học phát triển ngoại ngữ, kỹ năng số, khả năng giao tiếp liên văn hóa và năng lực làm việc trong môi trường quốc tế.

Đối với GDĐH Việt Nam, đây là một hướng đi có nhiều tiềm năng. Các trường có thể mở rộng trải nghiệm quốc tế cho số lượng lớn SV mà không phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn kinh phí dành cho các chương trình trao đổi truyền thống.

3.3. Thúc đẩy hợp tác đào tạo xuyên biên giới

Chuyển đổi số tạo điều kiện để các trường đại học phát triển các chương trình đào tạo xuyên biên giới với mức độ linh hoạt cao hơn. Hai hoặc nhiều cơ sở giáo dục có thể cùng xây dựng chương trình, chia sẻ học liệu, phối hợp giảng dạy và tổ chức đánh giá người học. Mô hình này cho phép khai thác thế mạnh của từng cơ sở giáo dục. Một trường có thế mạnh về lý thuyết có thể phối hợp với trường khác có thế mạnh về thực hành hoặc nghiên cứu ứng dụng. GV từ các quốc gia khác nhau có thể cùng tham gia một học phần, giúp SV tiếp cận nhiều cách tiếp cận học thuật.

OECD (2021) cho rằng công nghệ số đang thúc đẩy sự phát triển của những mô hình giáo dục linh hoạt hơn. Tuy nhiên, CĐS không có nghĩa là chỉ đưa bài giảng truyền thống lên nền tảng trực tuyến. Các chương trình hợp tác quốc tế cần được thiết kế lại về nội dung, phương pháp, hoạt động tương tác và đánh giá. Do đó, các trường đại học Việt Nam cần chú trọng xây dựng những chương trình hợp tác có chuẩn đầu ra rõ ràng, nội dung cập nhật và khả năng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động quốc tế.

3.4. Tăng cường hợp tác nghiên cứu khoa học

Một lĩnh vực khác chịu tác động rõ rệt của CĐS là hợp tác nghiên cứu khoa học. Các nền tảng số giúp các nhà khoa học dễ dàng trao đổi tài liệu, dữ liệu, phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu.

Các nhóm nghiên cứu quốc tế có thể hoạt động thường xuyên mà không cần gặp trực tiếp. Một dự án có thể được phân chia thành nhiều nhiệm vụ và thực hiện bởi các nhóm nghiên cứu ở những quốc gia khác nhau. Các cuộc họp chuyên môn có thể diễn ra định kỳ trên nền tảng trực tuyến. Điều này phù hợp với định hướng của Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 về Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, trong đó tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là một định hướng quan trọng (Thủ tướng Chính phủ, 2022b). Đối với các trường đại học Việt Nam, CĐS có thể giúp mở rộng mạng lưới nghiên cứu quốc tế, tăng cơ hội tham gia các dự án chung và nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn tri thức quốc tế.

3.5. Duy trì và nâng cao tính liên tục của quan hệ đối tác

Một hạn chế của hợp tác quốc tế truyền thống là quan hệ giữa các đối tác đôi khi chỉ tập trung vào một số sự kiện. Sau khi hội thảo kết thúc hoặc chương trình trao đổi kết thúc, mức độ tương tác có thể giảm xuống.

Chuyển đổi số tạo điều kiện duy trì tương tác thường xuyên. GV có thể tổ chức seminar định kỳ với đối tác nước ngoài; SV có thể tiếp tục làm việc trong các dự án quốc tế; nhà nghiên cứu có thể duy trì nhóm nghiên cứu chung. Nhờ đó, quan hệ hợp tác có thể chuyển từ “hợp tác theo sự kiện” sang “hợp tác theo mạng lưới”. Đây là một bước chuyển quan trọng nhằm nâng cao tính bền vững của hợp tác quốc tế.

3.6. Phát triển năng lực hội nhập quốc tế cho sinh viên

Hợp tác quốc tế trên nền tảng số không chỉ mang lại tri thức mà còn tạo ra môi trường để SV phát triển năng lực hội nhập. Khi tham gia các hoạt động học thuật quốc tế, SV phải sử dụng ngoại ngữ, công nghệ và kỹ năng giao tiếp.

Việc làm việc với SV đến từ các nền văn hóa khác nhau cũng giúp người học hình thành khả năng nhận diện và thích ứng với sự khác biệt. Đây là năng lực ngày càng quan trọng trong thị trường lao động toàn cầu.

Nếu được tích hợp vào chương trình đào tạo, các hoạt động hợp tác quốc tế số có thể góp phần thực hiện mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và có khả năng hội nhập quốc tế được xác định trong Nghị quyết số 29-NQ/TW (Ban Chấp hành Trung ương, 2013).

3.7. Chuyển đổi số góp phần nâng cao khả năng tiếp cận tri thức toàn cầu

Công nghệ số giúp SV và GV tiếp cận nguồn học liệu quốc tế phong phú hơn. Các cơ sở dữ liệu học thuật, thư viện số, khóa học trực tuyến và các hội thảo quốc tế trực tuyến giúp giảm khoảng cách về tiếp cận tri thức. Điều này đặc biệt quan trọng đối với những lĩnh vực có tốc độ thay đổi nhanh. GV có thể cập nhật các nghiên cứu mới, trong khi SV có thể tiếp cận những tài liệu và phương pháp học tập hiện đại. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận tri thức chỉ có ý nghĩa khi người học có năng lực đánh giá, lựa chọn và sử dụng thông tin. Vì vậy, CDS cần đi đôi với phát triển tư duy phản biện, năng lực thông tin và đạo đức học thuật.

3.8. Những thách thức đặt ra

Bên cạnh những cơ hội, CDS trong hợp tác quốc tế của các cơ sở GDĐH cũng đặt ra nhiều thách thức về hạ tầng, con người, chất lượng và quản trị. Trước hết, sự khác biệt về hạ tầng và điều kiện tiếp cận công nghệ giữa các cơ sở giáo dục và người học có thể tạo ra khoảng cách số. Không phải tất cả SV đều có thiết bị, đường truyền và điều kiện học tập trực tuyến như nhau. Vì vậy, nếu thiếu chính sách hỗ trợ, CDS có thể vô tình làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội giáo dục quốc tế. Hơn nữa, năng lực số của đội ngũ GV và SV là yếu tố quyết định hiệu quả hợp tác. Sử dụng thành thạo công nghệ chưa đủ; GV cần có khả năng thiết kế hoạt động học tập quốc tế, giao tiếp liên văn hóa và tổ chức tương tác trên môi trường số. Đồng thời, SV cần được trang bị ngoại ngữ, kỹ năng số và năng lực làm việc trong môi trường đa văn hóa.

Một thách thức khác là bảo đảm chất lượng đào tạo và công nhận kết quả học tập. Việc đưa chương trình lên môi trường trực tuyến không đồng nghĩa với CDS thành công. Các chương trình hợp tác cần có mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung và phương thức đánh giá rõ ràng, bảo đảm giá trị học thuật tương đương giữa các bên. Hiệu quả hợp tác cần được đánh giá dựa trên những giá trị thực tế đối với người học và nhà trường thay vì chỉ dựa vào số lượng chương trình hoặc hoạt động được tổ chức.

Ngoài ra, bảo mật dữ liệu, quyền riêng tư và sở hữu trí tuệ ngày càng trở thành vấn đề quan trọng khi các hoạt động đào tạo và nghiên cứu được triển khai xuyên biên giới. Các cơ sở giáo dục cần xác định rõ quyền truy cập, chia sẻ và sử dụng dữ liệu, học liệu cũng như kết quả nghiên cứu. Đồng thời, sự khác biệt về văn hóa, ngôn ngữ và phương thức giao tiếp cũng đòi hỏi người tham gia phải có năng lực liên văn hóa để hạn chế hiểu lầm và nâng cao hiệu quả phối hợp.

UNESCO (2023) nhấn mạnh rằng CDS trong giáo dục cần gắn với chất lượng, công bằng và khả năng tiếp cận. Vì vậy, mục tiêu của CDS không phải là số hóa càng nhiều càng tốt mà là sử dụng công nghệ một cách hiệu quả để nâng cao chất lượng đào tạo, mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục quốc tế và xây dựng các quan hệ hợp tác có chiều sâu, lâu dài. Đây là điều kiện quan trọng để CDS thực sự trở thành động lực thúc đẩy hội nhập quốc tế thực chất và bền vững trong GDĐH.

4. Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi số trong hợp tác quốc tế theo hướng bền vững

Trước hết, các cơ sở GDĐH cần xây dựng chiến lược CDS gắn với chiến lược quốc tế hóa: CDS và quốc tế hóa không nên được triển khai như hai chương trình độc lập mà cần được tích hợp trong chiến lược phát triển tổng thể của nhà trường. Mỗi trường cần xác định rõ những lĩnh vực có khả năng phát triển hợp tác quốc tế trên nền tảng số, từ đó xây dựng mục tiêu, nguồn lực và lộ trình phù hợp. Việc xây dựng chiến lược cần dựa trên thế mạnh của từng trường. Không phải tất cả cơ sở GDĐH đều cần xây dựng những chương trình quốc tế giống nhau. Một số trường có thể tập trung vào đào tạo trực tuyến, trong khi những trường khác có thể mạnh về nghiên cứu và có thể phát triển mạng lưới nghiên cứu quốc tế.

Thứ hai, đầu tư đồng bộ hạ tầng số: Quyết định số 749/QĐ-TTg đã xác định CDS là một định hướng quan trọng ở cấp quốc gia, trong đó giáo dục là lĩnh vực ưu tiên. Quyết định số 131/QĐ-TTg tiếp tục cụ thể hóa yêu cầu CDS trong giáo dục và đào tạo (Thủ tướng Chính phủ, 2020, 2022a). Các cơ sở GDĐH cần cụ thể hóa các định hướng này thành hệ thống hạ tầng phục vụ đào tạo, nghiên cứu và hợp tác quốc tế.

Hạ tầng số cần được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm hệ thống quản lý học tập, nền tảng hội nghị trực tuyến, thư viện số, kho học liệu, hệ thống dữ liệu nghiên cứu và các công cụ bảo mật. Đặc biệt, hạ tầng cần có khả năng kết nối với các đối tác quốc tế và bảo đảm an toàn thông tin.

Thứ ba, phát triển năng lực số và năng lực quốc tế cho GV: Đây là điều kiện có tính quyết định đối với hiệu quả của CDS. Một nền tảng công nghệ hiện đại nhưng đội ngũ không có khả năng khai thác sẽ không tạo ra giá trị thực chất.

Giảng viên cần được bồi dưỡng về thiết kế khóa học trực tuyến, phương pháp tổ chức lớp học quốc tế, kỹ năng giao tiếp liên văn hóa và sử dụng công nghệ mới. Bên cạnh đó, cần khuyến khích GV tham gia các mạng lưới học thuật quốc tế để hình thành các quan hệ hợp tác lâu dài.

Thứ tư, đẩy mạnh quốc tế hóa tại chỗ thông qua các hoạt động học thuật số: Theo Beelen và Jones (2015), quốc tế hóa tại chỗ giúp đưa trải nghiệm quốc tế đến với đông đảo SV hơn. Các trường đại học Việt Nam có thể tổ chức lớp học chung với đối tác nước ngoài, dự án nghiên cứu SV, seminar quốc tế và các hoạt động giao lưu trực tuyến.

Cách làm này đặc biệt phù hợp với điều kiện của những SV chưa có khả năng tham gia các chương trình du học. Đồng thời, góp phần làm cho quốc tế hóa trở thành một phần của hoạt động đào tạo thường xuyên.

Thứ năm, chuyển từ hợp tác quốc tế theo sự kiện sang hợp tác theo chương trình và mạng lưới: Việc ký kết biên bản ghi nhớ chỉ nên được xem là bước khởi đầu. Điều quan trọng là sau khi ký kết phải có các chương trình cụ thể, chẳng hạn như đồng giảng dạy, nghiên cứu chung, đồng hướng dẫn luận văn, trao đổi học liệu hoặc dự án SV. Cách tiếp cận này phù hợp với quan điểm của Knight (2004) về việc tích hợp quốc tế hóa vào các chức năng cốt lõi của nhà trường.

Thứ sáu, tăng cường hợp tác nghiên cứu và đổi mới sáng tạo: Quyết định số 569/QĐ-TTg đã xác định phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là một trong những động lực quan trọng của phát triển đất nước (Thủ tướng Chính phủ, 2022b). Các trường đại học cần tận dụng nền tảng số để hình thành nhóm nghiên cứu quốc tế, cùng xây dựng đề tài và công bố kết quả. Đồng thời, cần quan tâm đến việc nâng cao năng lực sử dụng các cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế cho GV và SV. Việc này góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu và khả năng hội nhập của đội ngũ học thuật.

Thứ bảy, xây dựng cơ chế bảo đảm chất lượng đối với các chương trình hợp tác quốc tế trên nền tảng số: Các chương trình cần có chuẩn đầu ra rõ ràng, nội dung phù hợp và phương thức đánh giá đáng tin cậy. Các kết quả học tập cần được công nhận minh bạch để bảo đảm quyền lợi của người học.

Thứ tám, xây dựng hệ thống quản trị dữ liệu và bảo đảm an toàn thông tin: Khi các hoạt động hợp tác quốc tế ngày càng phụ thuộc vào nền tảng số, dữ liệu trở thành nguồn lực quan trọng. Các trường cần có quy định về quyền truy cập, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu; đồng thời bảo đảm quyền riêng tư của người học và GV.

Thứ chín, sử dụng trí tuệ nhân tạo một cách có trách nhiệm: AI đang mở ra nhiều khả năng mới cho đào tạo và nghiên cứu nhưng cũng đặt ra những vấn đề về đạo đức, trung thực học thuật và bản quyền. Do đó, các cơ sở giáo dục cần xây dựng quy định rõ ràng về sử dụng AI, đồng thời đào tạo SV và GV về kiểm chứng thông tin và trách nhiệm học thuật.

Cuối cùng, đổi mới tiêu chí đánh giá hiệu quả hợp tác quốc tế: Không nên chỉ dựa vào số lượng biên bản ghi nhớ, số đoàn trao đổi hoặc số hội thảo. Cần quan tâm đến kết quả thực chất như số chương trình đào tạo chung, số SV được hưởng lợi, số dự án nghiên cứu chung, số công bố quốc tế và sự thay

đổi về năng lực hội nhập của người học. Cách đánh giá này phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục được đặt ra trong Nghị quyết số 29-NQ/TW và Kết luận số 91-KL/TW (Ban Chấp hành Trung ương, 2013, 2024). Đồng thời, góp phần bảo đảm rằng CĐS thực sự phục vụ mục tiêu hội nhập bền vững chứ không chỉ tạo ra sự gia tăng về số lượng hoạt động hợp tác.

5. Kết luận

Chuyển đổi số đang tạo ra những cơ hội quan trọng để các cơ sở GDĐH đổi mới phương thức hợp tác quốc tế. Công nghệ số giúp giảm rào cản về không gian và thời gian, mở rộng khả năng tiếp cận tri thức quốc tế, tạo điều kiện phát triển các chương trình đào tạo xuyên biên giới, thúc đẩy nghiên cứu chung và phát triển năng lực hội nhập cho SV.

Đối với Việt Nam, CĐS cần được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế. Các định hướng được xác định trong Nghị quyết số 29-NQ/TW, Kết luận số 91-KL/TW, Quyết định số 749/QĐ-TTg, Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 569/QĐ-TTg đã tạo cơ sở chính sách quan trọng để các cơ sở GDĐH triển khai những mô hình hợp tác mới. Tuy nhiên, CĐS chỉ thực sự góp phần thúc đẩy hội nhập bền vững khi được gắn với chất lượng, công bằng, an toàn và phát triển con người. Trong đó, công nghệ cần được xem là phương tiện để nâng cao chất lượng giáo dục, mở rộng cơ hội tiếp cận và tăng cường kết nối tri thức quốc tế.

Trong thời gian tới, các cơ sở GDĐH Việt Nam cần chuyển từ tư duy “ứng dụng công nghệ trong hợp tác quốc tế” sang xây dựng “hệ sinh thái hợp tác quốc tế số”. Trong hệ sinh thái đó, người học và đội ngũ học thuật là trung tâm; công nghệ là phương tiện; chất lượng giáo dục, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo là mục tiêu; còn hội nhập quốc tế thực chất và bền vững là định hướng lâu dài.

Tài liệu tham khảo

- Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.
- Ban Chấp hành Trung ương (2024a). *Kết luận số 91-KL/TW ngày 12/8/2024 tiếp tục thực hiện nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”*
- Ban Chấp hành Trung ương (2024b). *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
- Ban Chấp hành Trung ương (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*.
- Beelen, J., & Jones, E. (2015). Redefining internationalization at home. In A. Curaj, L. Matei, R. Pricopie, J. Salmi, & P. Scott (Eds.), *The European higher education area: Between critical reflections and future policies* (pp. 59-72). Springer.
- Knight, J. (2004). Internationalization remodeled: Definition, approaches, and rationales. *Journal of Studies in International Education*, 8(1), 5-31.
- OECD. (2021). *OECD digital education outlook 2021: Pushing the frontiers with AI, blockchain and robots*. OECD Publishing.
- Thủ tướng Chính phủ (2020). *Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Thủ tướng Chính phủ (2022a). *Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”*.
- Thủ tướng Chính phủ (2022b). *Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030*.
- UNESCO (2023). *Putting digital transformation at the heart of higher education systems*. <https://www.unesco.org/en/articles/putting-digital-transformation-heart-he-systems>. Putting digital transformation at the heart of HE systems utting digital transformation at the heart of HE systems.